

# PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN VĂN HÓA - DU LỊCH VÀ LỄ HỘI ĐÌNH - MIẾU CÁI CHIÊN: CƠ SỞ LÝ LUẬN, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG VÀ MÔ HÌNH TỔ CHỨC TÍCH HỢP HƯỚNG TỚI BỀN VỮNG

HOÀNG THỊ BÌNH\*

**Tóm tắt:** Bài viết đề xuất cách tiếp cận phát triển không gian văn hóa - du lịch và tổ chức lễ hội tại cụm di tích đình - miếu Cái Chiên, xã Cái Chiên, tỉnh Quảng Ninh trên cơ sở tổng hợp lý thuyết, chuẩn mực quốc tế và quy phạm pháp luật Việt Nam, đối chiếu với dữ liệu thực địa, tư liệu lịch sử, văn hóa địa phương. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất mô hình tổ chức không gian tích hợp 4 lớp (lõi thiêng; không gian trình diễn và tuyến rước; không gian dịch vụ du lịch sinh thái - văn hóa; vùng đệm sinh thái), kèm cơ chế đồng quản trị cộng đồng, quy trình Đánh giá tác động di sản (HIA) và bộ chỉ số theo dõi sức chứa, Giới hạn biến đổi chấp nhận được (LAC). Kết quả hướng tới bảo tồn giá trị gốc, nâng cao trải nghiệm du khách, tạo sinh kế bền vững và phù hợp với các quy hoạch hiện hành của tỉnh Quảng Ninh, đồng thời đóng góp một mô hình thực hành có thể nhân rộng cho các cụm di tích ven biển - hải đảo ở Việt Nam.

**Từ khóa:** Cái Chiên, đình - miếu, du lịch văn hóa, đánh giá tác động di sản, giới hạn biến đổi chấp nhận được.

**Abstract:** The article proposes an approach to developing the cultural-tourism space and organizing festivals at the Cái Chiên Communal House-Shrine heritage complex in Cái Chiên Commune, Quảng Ninh Province. It synthesizes international theories and standards with Viet Nam's legal regulations, cross-checked against field data, historical sources, and local cultural materials. On this basis, the article proposes a four-layer integrated spatial model-(i) sacred core; (ii) performance space and procession route; (iii) eco-cultural tourism service space; and (iv) ecological buffer-together with a community co-governance mechanism, a Heritage Impact Assessment (HIA) process, and an indicator set for monitoring carrying capacity and Limits of Acceptable Change (LAC). The results aim to conserve original values, enhance visitor experience, and create sustainable livelihoods in alignment with Quảng Ninh Province's current planning frameworks, while contributing a practical model replicable for coastal and island heritage complexes in Viet Nam.

**Keywords:** Cai Chien, communal house-shrine, cultural tourism, heritage impact assessment, limits of acceptable change.

Trong bối cảnh du lịch trở thành động lực phát triển kinh tế, xã hội, di sản văn hóa đóng vai trò hạt nhân để kiến tạo các trải nghiệm độc đáo và gia tăng lợi ích cho cộng đồng. Tuy nhiên, nhiều không gian lễ hội truyền thống có nguy cơ mai một do đứt gãy chuỗi thực hành, xu hướng thương mại hóa cục đoạn và biến đổi môi trường, xã hội. Xã đảo Cái Chiên (tỉnh Quảng Ninh) là trường hợp điển hình: di tích đình - miếu Cái Chiên không còn nhiều

dấu tích vật chất, lễ hội truyền thống gián đoạn, trong khi áp lực phát triển du lịch biển đảo gia tăng theo mùa. Nghiên cứu hướng tới trả lời 3 câu hỏi: Những thành tố nào cấu thành không gian văn hóa - du lịch và lễ hội của đình - miếu Cái Chiên? Hiện trạng các nguồn lực và thách thức then chốt là gì? Mô hình tổ chức không gian và cơ chế quản trị nào giúp bảo tồn, phát huy giá trị gắn với phát triển du lịch bền vững tại xã đảo?

### 1. Cơ sở lý thuyết và khung chính sách

Nghiên cứu tiếp cận quan niệm di sản văn hóa phi vật thể theo Công ước 2003, nhấn mạnh vai trò thực hành, truyền dạy và sự tham gia của cộng đồng, đồng thời vận dụng các nguyên tắc quản lý du lịch tại nơi có di sản theo Điều lệ Du lịch Văn hóa của ICOMOS (1999; cập nhật 2022), nhấn mạnh quản trị có trách nhiệm, cân bằng giữa bảo tồn - trải nghiệm - sinh kế. Về pháp lý trong nước, bài báo tuân chiếu Luật Di sản văn hóa năm 2024, Luật Du lịch năm 2017, Nghị định 110/2018/NĐ-CP về quản lý và tổ chức lễ hội, cùng các quyết định quy hoạch hệ thống du lịch cấp quốc gia (509/QĐ-TTg, 2024) và các quyết định của tỉnh Quảng Ninh liên quan đến công nhận Khu du lịch Cái Chiên, danh mục di tích và quy hoạch phân khu đảo Cái Chiên.

### 2. Không gian đình - miếu và xã đảo Cái Chiên

Xã Cái Chiên gồm 3 thôn: Đầu Rồng, Cái Chiên, Vạn Cả. Địa hình nơi đây đa dạng với dải đồi, rừng, thung lũng trồng lúa xen kẽ bãi cát trắng và hồ nước ngọt, tạo lợi thế cho du lịch biển đảo, du lịch sinh thái. Cụm di tích gồm đình Cái Chiên, miếu Ông, miếu Bà ở chân núi ven biển và miếu Quan Lớn gần khu Gành Dài. Lịch sử di tích ghi nhận sự di dời của đình qua 3 vị trí, cùng dấu ấn cách mạng sau năm 1945, là nơi tổ chức lớp bình dân học vụ. Đây còn là địa điểm kết nạp đảng viên và thành lập chi bộ đầu tiên của xã đảo. Không gian lễ hội truyền thống diễn ra sau Tết (từ 16-21 tháng Giêng), kết hợp phần lễ tại hậu cung, miếu và phần hội với nghệ thuật hát múa cửa đình, hát giao duyên, các trò chơi dân gian, âm thực địa phương.

Về hạ tầng du lịch, ngoài một resort lớn do doanh nghiệp đầu tư, còn đa phần cơ sở lưu trú dạng homestay, resort nhỏ và đón khách theo mùa. Hiện xã đảo có một số bãi tắm ở Đầu Rồng, Cái Chiên... dịch vụ đưa đón khách bằng xe điện nội đảo. Phương tiện kết nối giữa đất liền và đảo chủ yếu bằng phà hoặc cano từ cảng Ghềnh Vỡ với các khung giờ cố định, tạo rào cản tiếp cận vào mùa cao điểm. Các quy hoạch gần đây của tỉnh định hướng phát triển du lịch, dịch vụ, đồng thời yêu cầu giữ gìn bản sắc, cảnh quan và hệ sinh thái rừng, biển của đảo.

Một số điểm mạnh nổi bật của xã đảo, đó chính là cảnh quan rừng, biển nguyên sơ; cấu trúc di tích, lễ hội có tính hệ thống (đình - miếu - tuyến liên kết); bản sắc cộng đồng đậm nét; không gian trải nghiệm đa dạng từ sân đình, tuyến rước, bãi biển đến hồ nước ngọt trên đồi.

Những điểm hạn chế căn cốt của xã đảo có thể kể đến hạ tầng tiếp cận phụ thuộc đường thủy. Lễ hội

đình Cái Chiên đã gián đoạn từ năm 1949, nhiều nghi lễ, hoạt động bị mai một, nguồn nhân lực tham gia đứt gãy. Các thiết chế văn hóa hỗ trợ (nhà đón tiếp, không gian diễn xướng, kho tư liệu) còn thiếu. Đặc biệt, dịch vụ du lịch còn mang tính tự phát, thời vụ.

Tuy vậy, cơ hội phục hồi lễ hội, tạo động lực cho phát triển du lịch của xã đảo có nhiều. Trước hết, về khung pháp lý, các quy hoạch cấp quốc gia, cấp tỉnh (Quảng Ninh) định hướng ưu tiên phát triển du lịch bền vững. Bên cạnh đó, xu hướng thị trường chuyển dần quan tâm sang du lịch trải nghiệm văn hóa, du lịch sinh thái. Tại xã đảo, khả năng phát triển du lịch cộng đồng gắn với phục hồi thực hành lễ hội là rất lớn. Song song với cơ hội là những thách thức đến từ nguy cơ thương mại hóa, phá vỡ tính thiêng; áp lực môi trường (rác, nước ngọt, xói lở bờ biển); rủi ro quá tải cục bộ vào mùa cao điểm và năng lực quản trị còn phân tán.

### 3. Đề xuất mô hình không gian văn hóa - du lịch và lễ hội đình - miếu Cái Chiên và quản trị theo hướng bền vững

#### *Mô hình tổ chức không gian tích hợp*

Trên cơ sở đặc trưng không gian di tích gồm đình Cái Chiên cùng ba miếu thờ (miếu Ông, miếu Bà, miếu Quan Lớn) và trực liên kết giữa các điểm thờ tự trong mùa lễ hội, mô hình tổ chức được kiến tạo như một hệ tích hợp nhiều lớp, vừa định vị ranh giới thiêng, vừa bảo đảm tính thông suốt nhằm gia tăng trải nghiệm văn hóa - sinh thái cho cư dân và du khách. Nền tảng đề xuất mô hình tích hợp là cấu trúc di tích liên hoàn và chuỗi thực hành nghi lễ theo lịch tiết tháng Giêng, qua đó mô hình hóa phạm vi sử dụng không gian, dòng chảy rước - tế - hát cửa đình và các bề mặt hạ tầng diễn giải phù hợp với sức chịu tải của đảo nhỏ. Cấu trúc không gian vì thế không chỉ đơn giản như một sơ đồ kỹ thuật tĩnh mà là thiết kế vận hành sống, dựa trên bằng chứng về hiện trạng di tích và thực hành lễ hội đã được tư liệu hóa.

Mô hình tích hợp 4 lớp không gian, cụ thể: Lớp 1 - lõi thiêng, bao gồm khu hậu cung, nội miếu, ưu tiên phục dựng tối đa nguyên bản. Tăng cường thuyết minh về giá trị lịch sử, tín ngưỡng của cộng đồng. Lớp 2 - không gian trình diễn và tuyến rước: sân đình, đường liên kết đình - miếu Ông - miếu Bà - miếu Quan Lớn, mặt nước liên quan. Việc tổ chức diễn xướng, trò chơi dân gian, không gian âm thực truyền thống có kiểm soát. Vào mùa du lịch, có thể định tuyến dòng khách 1 chiều để giảm xung đột. Lớp 3 - không gian dịch vụ du lịch văn hóa, sinh thái: thiết kế cụm đón tiếp, nhà trưng bày, không gian học, trải nghiệm nghề, chợ phiên đặc sản biển. Xây

dựng không gian này ưu tiên các vật liệu bản địa, kiến trúc thấp tầng và áp dụng tiêu chí xanh trong xử lý nước mưa, năng lượng tái tạo, quản lý rác thải. Lớp 4 - vùng đệm sinh thái, cảnh quan, gồm dải rừng phòng hộ, bờ biển, hồ nước ngọt. Đối với vùng này, cần thiết lập các điểm ngắm cảnh, check in, lối đi bộ, đi xe điện. Đây thực sự là vành đai bảo vệ đa dạng sinh học và cảnh quan rừng, biển.

Mô hình tổ chức không gian tích hợp này cho thấy cách tiếp cận tối thiểu can thiệp nhưng tối đa hóa giá trị. Cách phân tách 4 lớp này sẽ là cơ sở để tạo ra bộ quy tắc ứng xử theo vùng, giúp giữ nguyên “tính thiêng” của lõi di tích nhưng vẫn mở được không gian diễn giải, trải nghiệm ở lớp kế cận và đảm bảo cân bằng sinh thái ở lớp ngoài.

#### *Quản lý sức chứa, HIA và LAC*

Để kiểm soát tác động và gìn giữ tính xác thực, quy trình HIA áp dụng theo bộ hướng dẫn UNESCO, ICOMOS như một vòng đời quản lý từ khâu sàng lọc đến theo dõi hậu kiểm, đồng thời gắn với khung LAC nhằm xác định ngưỡng cho phép của mỗi biến số theo từng lớp không gian. Gợi ý các nhóm chỉ số: về bảo tồn, các chỉ số có thể theo dõi tình trạng vật chất, tính xác thực của di tích, mức độ toàn vẹn và liên tục trong thực hành nghi lễ; về xã hội, cộng đồng, theo dõi mức tham gia, phân phối lợi ích và mức độ hài lòng; về môi trường, theo dõi rác thải, chất lượng nước, xói lở bờ biển; về trải nghiệm, đo mật độ khách, thời gian lưu trú, mức chi tiêu và đánh giá cảm nhận, sự hài lòng của du khách. Khung chỉ số này không nhằm “đo để biết” mà thiết lập cơ chế ra quyết định dựa trên bằng chứng, cho phép điều chỉnh sức chứa theo thời gian, theo mùa và theo sự kiện, từ đó bảo đảm tính ổn định của lõi thiêng và tính linh hoạt của các lớp còn lại.

#### *Phát triển sản phẩm du lịch bản sắc*

Với tiềm năng, lợi thế của một xã đảo, Cái Chiên cần phát triển sản phẩm du lịch mang bản sắc biển. Tư duy phát triển sản phẩm và tổ chức dịch vụ cũng cần được tích hợp như một phần của thiết kế không gian thay vì là “phần phụ” của lễ hội. Việc định vị sản phẩm cần xuất phát từ căn cốt “đảo - biển - di sản sống”, trong đó lễ hội đình - miếu là hạt nhân, còn dịch vụ du lịch là phần mở rộng của thiết kế không gian. Cách tiếp cận này coi mọi trải nghiệm của du khách là một lát cắt của vòng đời thực hành văn hóa, thay vì là hoạt động tách rời nhằm “trang trí” cho lễ hội. Nhờ thế, kiến trúc sản phẩm được tổ chức theo các lớp không gian đã xác lập (lõi thiêng, tuyến trình diễn, diễn giải, lớp dịch vụ và vành đai sinh thái), bảo đảm vừa giữ nguyên tính thiêng, vừa

tạo điều kiện cho diễn giải tri thức bản địa và khai thác hợp lý tài nguyên biển đảo quanh năm.

Tuyến tham quan “Dấu ấn đình - miếu Cái Chiên” giữ vai trò xương sống của hệ sản phẩm phi mùa vụ. Tuyến này kết nối đình với hồ nước ngọt, miếu Ông, miếu Bà và miếu Quan Lớn trong một vòng đi bộ hoặc đi xe điện một chiều, có điểm dừng cố định để nghe thuyết minh số. Hệ QR/AR được thiết kế theo chủ đề, từ lịch sử khởi dựng, dịch chuyển, trùng tu đến cấu trúc thần điện và mối liên hệ giữa không gian thiêng với nghề biển. Trong những ngày không có lễ hội, tuyến trở thành “lớp học mở” giúp du khách quan sát cấu trúc nghi lễ qua video - mô hình - âm thanh nhạc lễ, từ đó duy trì dòng khách đều đặn theo tuần và theo tháng.

Gói lễ hội tháng Giêng là sản phẩm đỉnh điểm, nhưng cần được quy hoạch với nguyên tắc “ngày làng - ngày khách” để không gây xáo trộn không gian thiêng. Lịch rước, tế, hát cửa đình và trò hội như kéo co, cờ người, đua thuyền mô phỏng được tổ chức trong khung giờ cố định, có giới hạn sức chứa và đặt chỗ trước; khu vực trải nghiệm ẩm thực đảo được bố trí ngoài vùng lõi, ưu tiên món bản địa và lớp học nấu ăn quy mô nhỏ. Sự phân vai này giúp du khách tiếp cận một cách tôn trọng, đồng thời tạo nguồn lực tài chính quay về bảo tồn mà không thương mại hóa nghi thức.

Du lịch học đường là trụ cột then chốt để bảo đảm tính phi mùa vụ. Trong năm học, có thể tổ chức các lớp học di sản với giáo trình ngắn 60-90 phút tại nhà văn hóa hoặc phòng trưng bày nhỏ, nơi trưng bày bản đồ tuyến, ảnh tư liệu và hiện vật sao chép an toàn. Hoạt động sưu tầm truyện kể về địa danh, di tích, phá hệ và nghề biển giúp học sinh trở thành “công dân di sản”. Chương trình “một ngày làm cư dân đảo” cho phép trải nghiệm trồng lúa ở thung lũng, nuôi trồng thủy sản truyền thống, đan lưới và chế biến món biển. Nhóm sản phẩm này ít phụ thuộc thời tiết cực đoan, có thể vận hành quanh năm theo lịch học. Đối với thế hệ trẻ sinh sống trên Đảo, đây cũng đồng thời là cái nôi nuôi dưỡng lực lượng kế cận cho việc thực hành nghi lễ sau này.

Nhánh du lịch sinh thái - biển tạo bề mặt mùa vụ linh hoạt nhưng vẫn bền vững nhờ thiết kế theo sức chứa và phương tiện sạch. Tuyến đi bộ từ rừng ra biển, quan sát bãi cát, rừng phi lao và ngắm bình minh ở Cửa Đại được chuẩn hóa thành hành trình 60-120 phút có nội dung diễn giải hệ sinh thái ven biển, quy tắc “không để lại dấu vết” và điểm ghi nhận đa dạng sinh học bằng điện thoại. Hoạt động trải nghiệm bằng ca nô, tàu nhỏ quanh đảo và thăm

làng chài chỉ triển khai theo điều kiện thời tiết cho phép, tuân thủ các quy định và lộ trình đã định; điểm dừng ẩm thực biển đặt tại làng chài hoặc các dịch vụ dùng vật liệu bản địa có giải pháp quản lý rác, nước thải theo tiêu chí xanh.

Để các nhóm sản phẩm trên thực sự vận hành quanh năm, lịch trình cần được cấu trúc theo chu kỳ quý thay vì chỉ theo “mùa cao điểm”. Quý I tập trung vào gói lễ hội và các phiên diễn giải trước, sau lễ, đồng thời vận hành đầy đủ tuyến “Đấu ấn”. Quý II và III ưu tiên du lịch sinh thái - biển, song vẫn duy trì lớp học di sản cuối tuần và phiên kể chuyện buổi tối trong nhà. Quý IV chuyên trọng tâm về các hoạt động trong nhà, phục dựng trình diễn nhỏ, lớp nấu ăn và chương trình suu tâm, số hóa truyện kể, qua đó giữ nhịp khách ổn định khi thời tiết bất lợi. Sự phân bổ này làm phẳng đường cong mùa vụ, tăng thời gian lưu trú và giảm áp lực lên lõi thiêng.

Chất lượng dịch vụ phụ thuộc việc tích hợp vận hành vào thiết kế không gian, bao gồm các điểm đón tiếp, điểm dừng QR/AR, lớp học di sản và chợ phiên đặc sản... đội ngũ thuyết minh bản địa, nhóm dịch vụ phải được huấn luyện định kỳ, có quy trình chuẩn về an ninh, cứu hộ, bảo hiểm sự kiện và kịch bản dự phòng thời tiết.

Chuỗi giá trị địa phương cần được “khóa” vào sản phẩm để bảo đảm sinh kế bền vững. Nguồn thu từ vé trải nghiệm, thuyết minh và lớp học di sản nên trích lập quỹ bảo tồn nhằm tái đầu tư cho tư liệu hóa, truyền dạy và tu bổ hạng mục cấp bách. Hợp đồng dịch vụ với hộ dân và nhóm nghề cần quy định rõ tiêu chí chất lượng, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường và chế độ đãi ngộ công bằng, qua đó giữ động lực làm nghề và tránh tình trạng sân khấu hóa. Khi các thành phần nêu trên cùng vận hành trong một thiết kế không gian, thời gian nhất quán, Cái Chiên có thể hình thành một danh mục sản phẩm mang bản sắc biển, vận hành được bốn mùa, tôn trọng tính thiêng và nâng đỡ hệ sinh thái đảo, biển theo đúng tinh thần phát triển du lịch bền vững.

#### *Cơ chế quản trị và tổ chức thực hiện*

Để phát huy mô hình không gian tích hợp, cần khung quản trị dựa trên nguyên tắc đồng quản trị với sự tham gia của cộng đồng. Cơ chế đồng quản trị được thiết lập như một “hợp đồng xã hội” giữa ba thôn, chính quyền và các chủ thể chuyên môn, dịch vụ, nhằm bảo đảm quyền quyết định của cộng đồng trong thực hành nghi lễ đồng thời huy động được tri thức khoa học và các nguồn lực vận hành. Sự sắp đặt này không chỉ phản ánh các khuyến nghị quốc tế về di sản văn hóa phi vật thể và du lịch văn hóa mà còn

phù hợp cấu trúc cộng đồng xã đảo hiện nay, nơi tri thức nghi lễ được lưu giữ phân tán theo dòng họ và nhóm chấp sự. Nền tảng “đồng quản trị” không dừng ở nguyên tắc mà còn phải thể chế hóa thành quy chế phối hợp, cơ chế giám sát, phản hồi và quy ước minh bạch lợi ích, qua đó chuyển hóa đồng thuận xã hội thành năng lực tự quản trong dài hạn.

Tính bền vững của mô hình gắn trực tiếp với năng lực thực thi và giám sát. Vì vậy, bộ máy quản trị không gian cần được cấu hình theo chức năng, trong đó hạt nhân là Ban quản lý không gian văn hóa - lễ hội đình - miếu Cái Chiên với đại diện cộng đồng 3 thôn, chính quyền xã, cơ quan chuyên môn và doanh nghiệp dịch vụ. Cần ban hành Quy chế phối hợp tổ chức lễ hội theo Nghị định 110/2018/NĐ-CP, có quy định phân nhiệm rõ ràng, xác định tiêu chuẩn dịch vụ, cơ chế giám sát của cộng đồng một cách minh bạch. Cộng đồng tham gia có thực quyền, được ủy nhiệm với các tổ/nhóm: tổ nghi lễ, tổ diễn xướng, tổ môi trường, an ninh và tổ dịch vụ du lịch cộng đồng. Khi đặt dưới “ô” đồng quản trị, từng quyết định về lịch hội, quy mô đoàn, nội dung diễn giải hay bố trí chợ phiên đều phải được tham vấn và ghi nhận bằng biên bản, kèm chỉ số HIA/LAC tương ứng. Cách làm này chuyển trọng tâm từ “tổ chức một sự kiện” sang “duy trì một vòng đời thực hành”, bảo đảm các nguyên tắc bảo tồn động, tính xác thực và công bằng lợi ích; đồng thời đáp ứng yêu cầu liên kết với quy hoạch, định hướng phát triển du lịch của tỉnh mà không phá vỡ logic di sản. Nguồn lực tài chính kết hợp ngân sách bảo tồn, xã hội hóa, quỹ cộng đồng trích từ doanh thu dịch vụ, ưu tiên tái đầu tư cho bảo tồn, giáo dục di sản và sinh kế xanh.

#### *Lộ trình triển khai (2025-2030)*

Để đạt được hiệu quả trong xây dựng và vận hành mô hình không gian văn hóa - du lịch và lễ hội tại xã Cái Chiên, lộ trình triển khai được chia thành 3 giai đoạn: Giai đoạn 1 (2025-2026): hoàn thiện hồ sơ phục dựng và thí điểm thực hành lễ hội; rà soát hiện trạng, xác định ranh giới 4 lớp không gian; thiết kế hạ tầng tối thiểu (đình, nhà đón tiếp, bảng chỉ dẫn, vệ sinh sinh thái, lối đi bộ); xây dựng Quy chế tổ chức lễ hội. Giai đoạn 2 (2027-2028): hoàn thiện và duy trì thực hành lễ hội; vận hành đồng quản trị; phát triển sản phẩm - sự kiện theo mùa; ứng dụng chuyên đổi số (quản lý vé, số hóa tư liệu). Giai đoạn 3 (2029-2030): đánh giá giữa kỳ theo bộ chỉ số; điều chỉnh sức chứa và không gian văn hóa - du lịch và lễ hội; mở rộng liên kết vùng (trục Móng Cái - Hải Hà - Vân Đồn) và kết nối thị trường khách du lịch.

**(xem tiếp trang 56)**

# MỘT SỐ BIẾN ĐỔI VỀ VĂN HÓA CỦA CƯ DÂN VÙNG CHIÊM TRỪNG CHÂU THỔ BẮC BỘ QUA TRƯỜNG HỢP LÀNG XUÂN LA, XÃ PHƯỢNG DỤC (HÀ NỘI)

NGHIÊM XUÂN MỪNG\*

**Tóm tắt:** Do đặc điểm cấu tạo về địa hình mà văn hóa ăn, ở, đi lại của cư dân vùng đồng chiêm trũng ở châu thổ Bắc Bộ cũng có những nét khác biệt so với cư dân vùng đồng mùa, nơi có cấu tạo địa hình cao hơn so với mực nước biển. Vài chục năm sau Đổi mới, dưới sự tác động của xu thế toàn cầu hóa, hiện đại hóa, văn hóa ăn, ở, đi lại của cư dân vùng đồng chiêm trũng cũng có những biến đổi mạnh mẽ mang những đặc điểm riêng. Tìm hiểu về biến đổi trong văn hóa ăn, ở, đi lại của cư dân ở các làng chiêm trũng châu thổ Bắc Bộ (qua trường hợp làng Xuân La, xã Phượng Dục, thành phố Hà Nội) nhằm nhận diện các đặc điểm của sự biến đổi trong văn hóa vật chất của người dân, giúp các nhà quản lý trong việc hoạch định chính sách phát triển văn hóa bền vững.

**Từ khóa:** biến đổi văn hóa, ăn, ở, đi lại, chiêm trũng.

**Abstract:** Due to the distinctive topographical features, the culture of eating, living, and traveling of the inhabitants in the waterlogged, low-lying rice field areas of the Northern Delta also exhibits differences compared to the inhabitants of the seasonal rice field areas, which have higher topographic elevation above sea level. Several decades after the Renovation, under the impact of globalization and modernization trends, the culture of eating, living, and traveling of the inhabitants in the đồng chiêm trũng areas has also undergone profound transformations with their own distinct characteristics. The study of the transformations in the culture of eating, living, and traveling of the inhabitants in the waterlogged villages of the Northern Delta (through the case study of Xuan La village, Phuong Duc commune, Hanoi City) aims to identify the specific characteristics of the changes in the people's material culture, thereby assisting policymakers in formulating sustainable cultural development policies.

**Keywords:** cultural transformation, eating practices, housing practices, mobility, the low-lying floodplain area.

## Vài nét về làng Xuân La

Làng Xuân La xã Phượng Dục nằm ở phía Nam thành phố Hà Nội. Diện tích của làng là 255.000m<sup>2</sup>, đất thổ canh 1.427.496m<sup>2</sup>. Dân số 1.091 hộ với trên 4.000 nhân khẩu. Về mặt địa hình, làng Xuân La nằm trong vùng trũng của châu thổ sông Hồng với độ cao từ 2-4m so với mực nước biển. Chính vì sinh sống ở môi trường chiêm trũng, nên người dân ở đây đã tìm mọi cách để thích ứng với môi trường để mưu sinh tồn tại. Từ đó đã tạo cho văn hóa của cư dân như sản xuất nông nghiệp, các yếu tố ăn, ở, đi lại, phong tục tập quán... cũng mang những nét đặc trưng của cư dân vùng chiêm trũng.

## 2. Văn hóa ăn, ở, đi lại của cư dân làng Xuân La truyền thống

### Ăn

Văn hóa ẩm thực của người dân Xuân La truyền thống về cơ bản cũng giống như mô hình bữa ăn của người Việt ở châu thổ Bắc Bộ với công thức phổ biến là cơm, rau, cá, trong đó rau và cá ở đồng chiêm được xem là hai món rất phổ biến. Về cá ở đây là cá nước ngọt, người dân tận dụng diện tích mặt nước lớn xung quanh làng và đồng trũng để khai thác, cải thiện bữa ăn. Rau thì được trồng cấy ở ao xung quanh làng với hai loại rau phổ biến là rau muống và rau cần. Ngoài ra, người dân còn tận dụng rất nhiều loại rau mọc dại ở trên đồng và các bụi cây

quanh làng làm thức ăn như rau dền, rau rệu, rau má, rau mần bát, rau tập tàng, rau sam... Cá, tôm và cua có thể được chế biến tươi sống, cũng có thể để làm mắm ăn dần. Xuân La có món “cá cuốn” đặc trưng của vùng đồng chiêm. Cá bắt về được mổ sạch rồi xếp vào niêu đất, cứ một lớp cá một lớp muối. Đậy niêu thật kín, rắc trấu xung quanh đốt cháy âm ỉ cho chín kỹ, sau đó xếp ra nong phơi khô để ăn dần.

Ngoài cá cuốn, một món ăn đặc trưng khác của người Xuân La là món thịt chuột đồng. Chuột có thể bắt được quanh năm, nhưng ngon nhất là chuột vào tháng 1, tháng Chạp (tức tháng 12, tháng 1 dương lịch). Theo người Xuân La giải thích, vì vào thời điểm đó chuột ăn thóc và trú đông nên rất béo, sạch và ngon. Chuột sau khi bắt về, nhúng vào nồi nước nóng khoảng 70°C (nhúng vào nước đun sôi 100°C chuột sẽ bị tuột da, ăn không ngon) sau đó vớt ra, làm sạch lông, mổ bỏ hết nội tạng, cắt bỏ hạch hôi, rửa sạch rồi chế biến thành các món ăn khác nhau. Món chuột luộc chín còn có thể dùng thớt hoặc mâm đem ép cả nguyên con khoảng 1-2 giờ cho cứng và ráo nước thì càng ngon. Gia vị truyền thống để chấm là muối trộn với nước chanh, lá chanh, hạt tiêu, ớt. Ngoài luộc, thịt chuột còn được chế biến thành món nấu đông. Chuột về mùa Đông, sau khi bắt về được làm sạch, chặt thành từng miếng, cho mắm, muối, gừng, hành vào nấu nhừ (gọi là nấu quá lửa) để đông lại và ăn dần.

Ở Xuân La trước Cách mạng Tháng Tám (1945), do điều kiện kinh tế khó khăn nên người dân chỉ được ăn mỗi ngày 2 bữa, gồm bữa sáng và bữa trưa. Sáng ăn cháo, trưa ăn cơm. Bữa cơm trưa thường ăn muện, khoảng 13 giờ. Nhà nghèo mỗi ngày chỉ được ăn một bữa.

Cũng vì điều kiện kinh tế eo hẹp, khó khăn thiếu thốn nên người dân ở đây luôn tiết kiệm, thậm chí tận dụng cả nguồn thực phẩm không đảm bảo chất lượng. Khoảng 25-30 năm trở về trước, chợ làng Xuân La chính là nơi chuyên tiêu thụ thịt gia súc, gia cầm không đảm bảo chất lượng, vệ sinh, an toàn thực phẩm. Người dân các làng xung quanh vùng mỗi khi có “trâu toì, bò ngã, gà rù, lợn chết” đều mang đến chợ Xuân La tiêu thụ.

Ở

Do cư trú ở vùng đồng trũng nên từ xa xưa người dân ở đây thường phải đào ao vượt thổ làm nhà và tôn nền nhà lên cao. Vì vậy, khuôn viên nhà cửa của người dân bao giờ cũng cao hơn mặt đường, mặt ao và mặt ruộng. Một đặc điểm rất dễ nhận ra ở Xuân La là càng vào giữa làng, thế đất càng cao hơn so với xung quanh làng, đó thường là nơi cư trú của

những hộ dân khá giả. Về vật liệu làm nhà, xưa kia phần lớn nhà dân được làm từ tre, xoan, hoặc mít (số ít). Nhà phổ biến là nhà tranh, vách đất, khung tre, gỗ. Vách được làm bằng rơm hoặc trấu trộn với bùn. Một số hộ khá giả có thể làm nhà gỗ, lợp ngói. Gỗ ở đây chủ yếu là gỗ xoan. Cá biệt có gia đình làm bằng chất liệu gỗ lim, sến đấng, dổi, như trường hợp nhà ông Lê Văn Sắt (xóm Cà) làm năm 1934, phần khung lợp mái làm bằng gỗ sến đấng; Nhà ông Nguyễn Văn Hân (xóm Cà) làm năm 1942 dầm bằng gỗ lim, sàn gác bằng gỗ dổi. Phần mái của ngôi nhà truyền thống ở đây được thiết kế có độ dốc lớn để thoát nước mưa và tránh dột. Mái đưa ra xa các cột tạo thành phần hiên để tránh mưa hắt vào, đồng thời nơi rộng không gian sử dụng tiện ích cho ngôi nhà.

Nhà ở, bếp, chuồng nhốt gia súc, gia cầm thường được thiết kế riêng, không liền nhau. Người cao tuổi Xuân La giải thích, trước kia các công trình thường lợp bằng lá gồi hay rơm rạ, khung tre gỗ dễ cháy, việc bố trí các công trình tách rời nhau để phòng công trình bị hỏa hoạn sẽ không cháy lan sang các công trình khác. Cũng do đặc thù ở đây đất chật, người đông nên các hộ dân thường tận dụng tối đa diện tích để làm nhà ở, bếp và chuồng gia súc, rất ít nhà có vườn cây và ao cá. Trong khuôn viên mỗi gia đình không có công trình vệ sinh như ngày nay. Việc vệ sinh cá nhân thường được thực hiện ở ngoài đồng, điều đó phản ánh thực trạng này của người dân xưa kia nói chung và người Xuân La nói riêng. Mãi đến thời kỳ những năm 1970, 1980 của TK XX, việc xây dựng nhà vệ sinh tại các gia đình mới được thực hiện. Ao, đầm thường được bố trí ở xung quanh làng, vừa là nơi thoát nước cho khu dân cư, vừa là nơi thả cá, rau, bèo và tắm giặt, phục vụ dân sinh. Nhà ở dân cư về cơ bản thường được kiến trúc theo lối mở, không khép kín như ngày nay. Nhà dân (trừ một số ít nhà có điều kiện) thường không có tường bao. Người dân sống cạnh nhau thường qua lại thăm hỏi nhau. Mỗi khi gia đình gặp chuyện hàng xóm có thể sang ngay để thăm hỏi, giúp đỡ.

*Đi lại*

Trong truyền thống, cũng giống như người dân cả nước nói chung, người Xuân La di chuyển bằng cách đi bộ và đi bằng thuyền. Đặc biệt mỗi khi mùa mưa đến, người dân thường di chuyển và vận chuyển bằng thuyền xung quanh các hồ ao và đồng ruộng trong làng hoặc giao thương đến các làng xung quanh. Để diễn tả hình ảnh này, người dân ở đây hay dùng câu “Sáu tháng đi bằng tay, sáu tháng đi bằng chân” (nghĩa là mùa khô thì đi bộ bằng đôi chân, còn mùa mưa thì chèo thuyền bằng tay). Cũng từ đặc thù của

đồng chiêm nước ngập mà trước Cách mạng Tháng Tám, trong làng từng xuất hiện những toán cướp chuyên chèo thuyền đi cướp của ở các làng xung quanh mỗi khi mùa mưa đến. Học giả Nguyễn Văn Vĩnh, người làng Phượng Vũ, làng cùng tông với Xuân La, trước Cách mạng Tháng Tám, từng viết về đặc điểm này trên báo *L'Annam Nouveau* số 46 năm 1931: “Vào mùa hè khi mưa nhiều, tại vùng chiêm trũng, người dân dùng thuyền thúng hoặc thuyền tam bản để đi lại, vì vậy, người dân ở đây rất giỏi chèo thuyền. Cũng từ đó xuất hiện những loại kẻ cướp, chúng tài giỏi việc bơi thuyền và chuyên đi cướp bóc vào ban đêm, nhất là tại những làng bị nước lụt làm cho cô lập. Cũng có những kẻ cướp tại những vùng đất cao nhưng chúng thuộc đẳng cấp khác và có những phương pháp kiếm ăn kiểu khác” (1).

### 3. Những biến đổi trong văn hóa ăn, ở, đi lại của cư dân làng Xuân La hiện nay

#### *Biến đổi về ăn*

Về cơ cấu bữa ăn trong một ngày, ngày nay kinh tế làng đã phát triển, đời sống được cải thiện và nâng cao, tính chất công việc cũng thay đổi theo hướng bớt việc nặng nhọc hơn... nên chế độ ăn uống của người dân cũng được thay đổi, cải thiện rất nhiều so với vài chục năm trước. Cơ cấu bữa ăn một ngày gồm đủ 3 bữa, sáng, trưa và tối. Ngoài ra, người ta còn có thể ăn quà, nhậu lai rai hoặc đi uống cà phê. Tuy nhiên xu hướng ăn bữa sáng của người dân ở đây đã chuyển sang ăn nhẹ, chỉ còn rất ít gia đình nấu cơm ăn buổi sáng. Dịch vụ phục vụ ăn uống, quà sáng ở Xuân La cũng sôi động hơn trước rất nhiều với các loại quán bán: bún, phở, cháo, bánh cuốn, xôi, mỳ tôm... Đường sá và phương tiện giao thông phát triển, một số người có thể đi ra khỏi làng đến một số hàng quán bán đồ ăn sáng, đồ nhậu trong vòng bán kính khoảng 10-15km cho thay đổi khẩu vị ăn.

Về nguồn thực phẩm chế biến thức ăn của cư dân làng Xuân La ngày nay đã chuyển từ tự cung tự cấp sang tính chất hàng hóa, đa dạng hơn, phong phú hơn với các loại thịt bò, lợn, gà, vịt, cá, tôm, cua, ốc, ếch và cung cấp cho người tiêu dùng quanh năm. Đặc biệt, từ khoảng 25 năm trở lại đây, tình trạng tiêu thụ thực phẩm không đảm bảo chất lượng vốn dĩ đã tồn tại rất nhiều năm ở Xuân La đã được chấm dứt hẳn, đảm bảo vệ sinh và sức khỏe cho người dân.

Có thể thấy ẩm thực của người dân ở Xuân La ngày nay đã biến đổi so với trước trên các phương diện cơ cấu bữa ăn, chất lượng ăn, cách ăn nhậu, tiếp khách... theo hướng đầy đủ hơn, đa dạng phong phú hơn và ngon hơn. Từ nhu cầu ăn ngon đã xuất hiện các quán chuyên kinh doanh đặc sản đồng quê. Sự

khác biệt trong văn hóa ăn của người làng Xuân La ở chỗ nhu cầu tiêu thụ lớn hơn với các loại đồ nhậu phong phú hơn so với các làng, xã lân cận. Nó cũng chứng tỏ các mối quan hệ xã hội, nhất là mối quan hệ trong làm ăn, phát triển kinh tế của người dân ở đây ngày càng đa dạng hơn.

#### *Biến đổi về ở*

Từ sau Đổi mới (1986), nhất là khoảng 20 năm trở lại đây, rất nhiều ngôi nhà hiện đại, khang trang với nhiều kiểu dáng, mẫu mã thiết kế khác nhau đã được xây dựng, tạo cho kiến trúc nhà ở của làng một diện mạo phong phú đa dạng và có nhiều biến đổi so với truyền thống, không chỉ về kiểu dáng, chất liệu mà còn cả quan niệm về làm nhà ở.

Về vật liệu xây dựng, kiểu dáng nhà ở, ngày nay, vật liệu và chất liệu làm nhà của người dân ở đây đã có sự thay đổi rất nhiều, ngoài gạch, gỗ, vôi, cát truyền thống còn có chất liệu xi măng, sắt thép, đá hoa, sứ, thạch cao, gỗ ép công nghiệp, nhôm, kính... Nhiều ngôi nhà tầng khang trang hiện đại mọc lên với đủ kiểu dáng khác nhau, tiếp thu ảnh hưởng của các trường phái kiến trúc trong và ngoài nước đa dạng hơn so với trước rất nhiều.

Bên cạnh chất liệu xây dựng, kiểu dáng nhà ở, ngày nay, quan niệm về hướng nhà của người dân Xuân La cũng đã có nhiều thay đổi, được thể hiện rõ nhất thông qua việc họ có thể làm nhà quay về các hướng khác nhau chứ không nhất thiết phải quay theo hướng nam như trước.

Về thiết kế không gian sử dụng trong nhà ở, điều dễ nhận thấy là nhà ở của dân làng đã được thiết kế tổng thể trên một khuôn viên bao gồm cả bếp ăn, phòng ngủ, phòng khách và nơi thờ cúng gia tiên. Nhiều gia đình không còn cấy lúa, người dân đã thu hẹp diện tích sân phơi để thiết kế nhà ở. Xu hướng chung hiện nay là vươn lên chiều cao. Và sân phơi được nhiều hộ gia đình đưa lên tầng thượng trên cùng. Đây chính là việc “sáng tạo” để thích nghi với hoàn cảnh mới. Vốn là một làng có diện tích đất thổ cư không rộng, dân số lại đông, diện tích mỗi gia đình thường hẹp, vì vậy khi thiết kế nhà theo kiểu khép kín, người dân có thể làm cho ngôi nhà ở rộng hơn cả về chiều rộng và chiều cao.

Nhìn chung về mặt nhà ở dân cư ở Xuân La đã thay đổi nhiều so với trước Đổi mới. Nhà ở được thiết kế với chất liệu bền vững hơn, quan niệm về nhà ở theo xu hướng thiết kế nhà ở của đô thị hiện đại, tận dụng tối đa diện tích đất sử dụng, bố trí tổng thể các công trình trong một ngôi nhà, diện tích thiên về vươn lên cao, đồng thời cũng khép kín hơn so với truyền thống.

*Biến đổi về đi lại*

Sau hòa bình lập lại (1954), hệ thống thủy lợi trên miền Bắc từng bước được cải tạo, đảm bảo cho việc tưới tiêu nước trong nội đồng. Cư dân vùng chiêm trũng nói chung và cư dân làng Xuân La nói riêng đã chấm dứt được cảnh ngập lụt và di chuyển bằng thuyền về mùa mưa “sáu tháng đi chân, sáu tháng đi tay”. Khoảng hơn 20 năm trở lại đây, đường làng, ngõ xóm ở Xuân La từng bước được đổ bê tông, cứng hóa thay cho những con ngõ đất. Tiếp đó con đường liên xã từ thôn Văn Hội xã Đại Thắng (cũ) qua Xuân La đi Phụng Vũ được đổ bê tông năm 1996 với tổng chiều dài 3,5km, mặt đường rộng 1,8m. Đây vốn là con đường đất sùng trâu, mùa khô thì gập ghềnh, mùa mưa thì lầy lội rất khó đi. Khoảng thập kỷ 80 của thế kỷ trước, con đường này được rải đá cấp phối, tuy nhiên chất lượng đường vẫn thấp với nhiều ổ gà, đi lại khó khăn. Từ khi con đường được cấp kinh phí, đổ bê tông đã giúp cho việc đi lại của người dân Xuân La được thuận tiện dễ dàng hơn rất nhiều, cả việc vận chuyển của người dân và việc đi học của con em địa phương đến trường Tiểu học (tại địa điểm trung tâm xã tiếp giáp giữa hai thôn Phụng Vũ, Đồng Tiến), THCS, THPT đóng tại địa bàn thôn Phụng Vũ, cách thôn Xuân La từ 2,5km đến 3km. Cùng với đường liên thôn, liên xã được mở rộng, con đường tỉnh lộ 242 (đường 73 cũ) dài 14km, mặt đường rộng 5,5m cũng được cải tạo nâng cấp. Từ làng của mình, người dân Xuân La có thể đi các hướng về phía Bắc, Tây, Nam với những con đường liên thôn, liên xã thông ra đường tỉnh lộ, quốc lộ rất dễ dàng, thông thoáng, thuận lợi hơn rất nhiều so với trước đây. Ngoài đi lại trong làng, người dân còn có thể giao lưu với các làng trong vùng, góp phần tích cực vào việc phát triển kinh tế và mở rộng biên độ tiếp xúc giao lưu văn hóa.

Về sử dụng phương tiện giao thông của người dân Xuân La, nếu như ở thập kỷ 80 đến 90 thế kỷ trước, số hộ có xe máy là rất hiếm thì từ khoảng 20 năm trở lại đây, các phương tiện cơ giới hiện đại như ô tô, xe máy đã được trang bị phổ biến đến tất cả mọi nhà. Theo thống kê của tác giả, hiện tại làng có hơn chục chiếc xe taxi, 10 ô tô con (4 và 7 chỗ), hàng chục chiếc xe vận tải có tải trọng từ 5 tạ đến 12 tấn, phổ biến là 1,4-4 tấn, 3 hộ có công nông đầu ngang và hàng chục chiếc xe ba bánh chuyên vận chuyển vật liệu xây dựng trong làng. Tỷ lệ số hộ có xe máy và xe đạp điện chiếm 97 % tổng số hộ dân. Trung bình mỗi hộ gia đình có từ 1-3 chiếc xe máy. Xe đạp thô sơ chỉ chiếm 2% dành cho đối tượng trung cao tuổi dùng để di chuyển trong phạm vi làng, 1% số

hộ dân có xe đạp địa hình để tập thể dục hằng ngày trên trục đường liên thôn, liên xã.

Có thể nói, kể từ sau Đổi mới, đặc biệt khoảng 1, 2 thập kỷ gần đây, việc đi lại giao thông của người dân Xuân La đã biến đổi rất mạnh, thể hiện cả trên phương diện biến đổi về đường giao thông lẫn phương tiện đi lại, đem đến một diện mạo mới cho văn hóa đi lại của người dân vùng đồng chiêm trũng này.

**4. Kết luận**

Chỉ vài chục năm sau Đổi mới, văn hóa ăn, ở, đi lại của cư dân làng Xuân La đã có những biến đổi với tốc độ rất nhanh. Về ăn, người dân từ chỗ ăn uống không đảm bảo chất đã đảm bảo ăn no, ăn ngon và ăn nhậu để tiếp khách và giải trí. Tình trạng tiêu thụ thực phẩm không đảm bảo chất lượng đã được xóa bỏ. Những đặc sản của vùng đồng chiêm được đưa vào ẩm thực phục vụ người dân và du khách. Về ở, người dân đã biết thiết kế không gian hiện đại, phù hợp với thể đất chật hẹp để làm nhà ở đẹp hơn, rộng rãi, khang trang và có độ bền hơn. Về đi lại, tình trạng ngập úng được cải tạo, hệ thống đường giao thông được nâng cấp, mở rộng, các phương tiện giao thông hiện đại được người dân lựa chọn vào phát triển kinh tế, giao lưu văn hóa, thể thao đảm bảo sức khỏe... Vấn đề mấu chốt đặt ra trong sự biến đổi văn hóa ăn, ở, đi lại của cư dân ở đây một mặt là nâng cao chất lượng đời sống vật chất của người dân, một mặt là làm thế nào để phát huy những giá trị văn hóa truyền thống ăn, ở, đi lại, phục vụ cho phát triển du lịch và phát triển nông thôn bền vững■

N.X.M

1. Nguyễn Văn Vinh (Nguyễn Lâm Bình và Nguyễn Lâm Thắng chủ biên), *Lời người man di hiện đại: Phong tục và thiết chế của người An nam*, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2013, tr.119.

**Tài liệu tham khảo**

1. Ban chấp hành Đảng bộ xã Phụng Dục, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội, *Lịch sử cách mạng của Đảng bộ và nhân dân xã Phụng Dục (1930-2010)*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2014.
2. Nghị quyết 10 NQ/TW ngày 15-4-1988 của Bộ Chính trị về *Đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp*
3. Xuân Quế, *Làng Xuân La với nghề nặn tò he*, Hội Văn học Nghệ thuật Hà Tây, 2008.
4. Đặng Kim Sơn, *Nông nghiệp, nông thôn Việt Nam, 20 năm đổi mới và phát triển*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2006.

Ngày Tòa soạn nhận bài: 10-11-2025; Ngày phản biện, đánh giá, sửa chữa: 28-11-2025; Ngày duyệt đăng: 29-11-2025.